

QUY ĐỊNH

Chế độ làm việc của giảng viên

(Ban hành kèm theo Quyết định số 359/QĐ-CĐSP ngày 27 tháng 12 năm 2018
của Hiệu trưởng Trường CĐSP Thừa Thiên Huế)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Văn bản này quy định chế độ làm việc của giảng viên Trường CĐSP Thừa Thiên Huế, bao gồm quy định về tiêu chuẩn, nhiệm vụ của các chức danh giảng viên; thời gian làm việc, thời gian nghỉ hằng năm; giờ chuẩn, thời gian giảng dạy, định mức giờ giảng.

2. Văn bản này áp dụng đối với các chức danh giảng viên đang công tác tại Trường.

Điều 2. Mục đích

1. Cụ thể hóa Thông tư số 47/2014/TT-BGDĐT ngày 31/12/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) ban hành quy định chế độ làm việc của giảng viên, Thông tư số 07/2017/TT-BLĐTBXH ngày 10/03/2017 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội (LĐTBXH) quy định chế độ làm việc của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp, phù hợp với thực tế của Trường.

2. Làm căn cứ để Hiệu trưởng bố trí, sử dụng, nâng cao chất lượng và hiệu quả lao động đối với giảng viên.

3. Làm cơ sở để giảng viên xây dựng, thực hiện kế hoạch giảng dạy, nghiên cứu khoa học và học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

4. Giúp các phòng, khoa, bộ môn có căn cứ để kiểm tra, thẩm định, đánh giá, xây dựng chính sách, chương trình đào tạo và bồi dưỡng giảng viên.

5. Làm cơ sở để đánh giá, xếp loại giảng viên hằng năm, đảm bảo công khai, công bằng, dân chủ trong việc thực hiện chế độ, chính sách, quyền và nghĩa vụ của giảng viên.

Điều 3. Tiêu chuẩn, nhiệm vụ của các chức danh giảng viên

1. Tiêu chuẩn, nhiệm vụ của các chức danh giảng viên giảng dạy khối sư phạm (SP), bao gồm các ngành đào tạo giáo viên; các chương trình bồi dưỡng giáo viên: bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục (CBQLGD), bồi dưỡng giáo viên tiếng Anh TH và THCS, tiếng Việt cho Lưu học sinh (LHS) nước ngoài, bồi dưỡng nghiệp vụ Công tác Đội TNTP Hồ Chí Minh, bồi dưỡng cấp chứng chỉ phục vụ phát triển nghiệp vụ sư phạm khác (gọi chung là **giảng viên SP**) thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 36/2014/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 28/11/2014 của Bộ GDĐT và Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học công lập.

2. Tiêu chuẩn, nhiệm vụ của các chức danh giảng viên giảng dạy khối giáo dục nghề nghiệp (GDNN), bao gồm các ngành đào tạo thuộc lĩnh vực GDNN; các chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ khác thuộc lĩnh vực GDNN: Bồi dưỡng Đàn phím điện tử, bồi dưỡng Kỹ năng múa và dàn dựng múa, bồi dưỡng nghiệp vụ Văn thư - Lưu trữ, bồi dưỡng nghiệp vụ Quản lý thiết bị trường học, bồi dưỡng nghiệp vụ Cắt may thời trang, bồi dưỡng nghiệp vụ cấp chứng chỉ khác (gọi chung là **giảng viên GDNN**) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 08/2017/TT-BLĐTBXH ngày 10/03/2017 của Bộ LĐTBXH quy định chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ của nhà giáo GDNN và Thông tư số 03/2018/TT-BLĐTBXH ngày

15/06/2018 của Bộ LĐTBXH quy định tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp.

Điều 4. Giờ chuẩn, thời gian giảng dạy, định mức giờ giảng

1. **Giờ chuẩn** là đơn vị thời gian quy đổi từ số giờ lao động cần thiết trước, trong và sau để thực hiện một công việc chuyên môn hoặc một công việc khác liên quan tương đương 01 giờ giảng lý thuyết (45 phút) để hoàn thành nhiệm vụ của giảng viên.

2. **Thời gian giảng dạy** trong kế hoạch đào tạo được tính bằng giờ chuẩn.

3. **Định mức giờ giảng** của giảng viên được xác định là số giờ chuẩn phải giảng dạy, được quy định theo năm học.

Chương II
CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC CỦA GIẢNG VIÊN

Điều 5. Thời gian làm việc, thời gian nghỉ hằng năm

1. Thời gian làm việc của giảng viên thực hiện theo chế độ mỗi tuần làm việc 40 giờ và được xác định theo năm học.

2. Tổng quỹ thời gian làm việc của giảng viên trong một năm học là 1.760 giờ (40 giờ/tuần x 44 tuần), cụ thể:

a) Giảng viên SP

STT	Nhiệm vụ	Thời gian làm việc (Số giờ tối thiểu)	
		Số tuần	Số giờ
1.	Giảng dạy	22,5	900
2.	Nghiên cứu khoa học	14,5	580
3.	Hoạt động chuyên môn và nhiệm vụ khác	07	280
Cộng		44	1.760

b) Giảng viên GDNN

STT	Nhiệm vụ	Thời gian làm việc (Số giờ)	
		Số tuần	Số giờ
1.	Giảng dạy	32	1.280
2.	Học tập, bồi dưỡng chuẩn hóa, bồi dưỡng nâng cao, nghiên cứu khoa học	08	320
3.	Thực tế tại doanh nghiệp hoặc cơ quan chuyên môn (gọi chung là <i>thực tế cơ sở</i>)	04	160
Cộng		44	1.760

3. Thời gian nghỉ hằng năm của giảng viên thuộc khoa là 08 tuần, gồm: nghỉ Tết Nguyên đán (02 tuần), nghỉ hè, nghỉ các ngày lễ theo quy định của pháp luật hiện hành (06 tuần). Thời gian nghỉ phép, nghỉ Tết Nguyên đán, nghỉ các ngày lễ đối với giảng viên làm việc tại các Phòng, Trung tâm thực hiện theo quy định của Trường.

Điều 6. Định mức giờ chuẩn

1. Định mức giờ chuẩn quy định đối với giảng viên được quy đổi từ quỹ thời gian thực hiện các nhiệm vụ quy định tại khoản 2 Điều 5 Quy định này.

2. Định mức giờ chuẩn của giảng viên trong một năm học như sau:

a) Giảng viên SP:

- Định mức giờ chuẩn của giảng viên SP:

STT	Đối tượng	Khung định mức			Định mức giờ chuẩn
		Giờ giảng (tối thiểu)	NCKH	Hoạt động CM và nhiệm vụ khác	
		(1)	(2)	(3)	
1.	Giảng viên SP	135	135	270 – (1)	405
2.	Giảng viên SP tập sự	67	67	135 – (1)	202

- Định mức giờ chuẩn của giảng viên SP nữ trong thời gian nghỉ thai sản và đang nuôi con nhỏ:

STT	Đối tượng	Khung định mức			Định mức giờ chuẩn
		Giờ giảng (tối thiểu)	NCKH	Hoạt động CM và nhiệm vụ khác	
		(1)	(2)	(3)	
1. Nghỉ sinh con theo chế độ bảo hiểm xã hội					
a)	Giảng viên SP	54	54	108 – (1)	162
b)	Giảng viên SP tập sự	27	27	54 – (1)	81
2. Nghỉ sinh con theo chế độ bảo hiểm xã hội trường hợp sinh đôi trở lên					
a)	Giảng viên SP	40	40	81 – (1)	121
b)	Giảng viên SP tập sự	20	20	40 – (1)	60
3. Nuôi con nhỏ dưới 12 tháng tuổi					
a)	Giảng viên SP	114	135	229 – (1)	364
b)	Giảng viên SP tập sự	57	67	114 – (1)	181

- Định mức giờ chuẩn của giảng viên SP được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo, giảng viên SP công tác tại các Phòng, Trung tâm:

STT	Chức vụ	Khung định mức			Định mức giờ chuẩn
		Giờ giảng (tối thiểu)	NCKH	Hoạt động CM và nhiệm vụ khác	
		(1)	(2)	(3)	
1.	Hiệu trưởng	20	67	40 – (1)	107
2.	Phó Hiệu trưởng	27	67	54 – (1)	121
3.	Trưởng phòng, Giám đốc trung tâm	33	67	67 – (1)	134
4.	Phó Trưởng phòng, Phó Giám đốc trung tâm	40	67	81 – (1)	148
5.	Giảng viên SP công tác tại các Phòng, trung tâm	47	67	94 – (1)	161

- Định mức giờ chuẩn của giảng viên SP nữ được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo, giảng viên SP nữ công tác tại các Phòng, Trung tâm trong thời gian nghỉ thai sản và đang nuôi con nhỏ:

STT	Đối tượng	Khung định mức			Định mức giờ chuẩn
		Giờ giảng (tối thiểu)	NCKH	Hoạt động CM và nhiệm vụ khác	
		(1)	(2)	(3)	
1. Nghỉ sinh con theo chế độ bảo hiểm xã hội					

STT	Đối tượng	Khung định mức			Định mức giờ chuẩn
		Giờ giảng (tối thiểu)	NCKH	Hoạt động CM và nhiệm vụ khác	
		(1)	(2)	(3)	
a)	Hiệu trưởng	08	27	16 – (1)	43
b)	Phó Hiệu trưởng	11	27	22 – (1)	49
c)	Trưởng phòng, Giám đốc trung tâm	13	27	27 – (1)	54
d)	Phó Trưởng phòng, Phó Giám đốc TT	16	27	32 – (1)	59
đ)	Giảng viên SP nữ công tác tại các Phòng, TT	19	27	38 – (1)	65
2. Nghi sinh con theo chế độ bảo hiểm xã hội trường hợp sinh đôi trở lên					
a)	Hiệu trưởng	06	20	12 – (1)	32
b)	Phó Hiệu trưởng	08	20	16 – (1)	36
c)	Trưởng phòng, Giám đốc trung tâm	10	20	20 – (1)	40
d)	Phó Trưởng phòng, Phó Giám đốc TT	12	20	24 – (1)	44
đ)	Giảng viên SP nữ công tác tại các Phòng, TT	14	20	28 – (1)	48
3. Nuôi con nhỏ dưới 12 tháng tuổi					
a)	Hiệu trưởng	17	67	34 – (1)	101
b)	Phó Hiệu trưởng	23	67	46 – (1)	113
c)	Trưởng phòng, Giám đốc trung tâm	28	67	57 – (1)	124
d)	Phó Trưởng phòng, Phó Giám đốc TT	34	67	69 – (1)	136
đ)	Giảng viên SP nữ công tác tại các Phòng, TT	40	67	80 – (1)	147

b) Giảng viên GDNN:

- Định mức giờ chuẩn của giảng viên GDNN giảng dạy các môn học cơ sở ngành, chuyên ngành:

STT	Đối tượng	Khung định mức			Định mức giờ chuẩn
		Giờ giảng	Học tập, bồi dưỡng, NCKH	Thực tế cơ sở	
1.	Giảng viên GDNN	380	96	48	524
2.	Giảng viên GDNN tập sự	266	48	48	362

- Định mức giờ chuẩn của giảng viên GDNN nữ giảng dạy các môn học cơ sở ngành, chuyên ngành trong thời gian nghỉ thai sản và đang nuôi con nhỏ:

STT	Đối tượng	Khung định mức			Định mức giờ chuẩn
		Giờ giảng	Học tập, bồi dưỡng, NCKH	Thực tế cơ sở	
1. Nghi sinh con theo chế độ bảo hiểm xã hội					

STT	Đối tượng	Khung định mức			Định mức giờ chuẩn
		Giờ giảng	Học tập, bồi dưỡng, NCKH	Thực tế cơ sở	
a)	Giảng viên GDNN	152	38	19	209
b)	Giảng viên GDNN tập sự	106	19	19	144
2. Nghi sinh con theo chế độ bảo hiểm xã hội trường hợp sinh đôi trở lên					
a)	Giảng viên GDNN	114	28	14	156
b)	Giảng viên GDNN tập sự	80	14	14	108
3. Nuôi con nhỏ dưới 12 tháng tuổi					
a)	Giảng viên GDNN	323	96	48	467
b)	Giảng viên GDNN tập sự	226	48	48	322

- Định mức giờ chuẩn của giảng viên GDNN được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo, giảng viên GDNN công tác tại các Phòng, Trung tâm:

STT	Chức vụ	Khung định mức			Định mức giờ chuẩn
		Giờ giảng	Học tập, bồi dưỡng, NCKH	Thực tế cơ sở	
1.	Hiệu trưởng	30	28	14	72
2.	Phó Hiệu trưởng	40	28	14	82
3.	Trưởng phòng, GĐTT	60	28	14	102
4.	Phó Trưởng phòng, Phó Giám đốc trung tâm	70	28	14	112
5.	Giảng viên GDNN công tác tại các Phòng, TT	80	28	14	122

- Định mức giờ chuẩn của giảng viên GDNN nữ được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo, giảng viên GDNN nữ công tác tại các Phòng, Trung tâm trong thời gian nghỉ thai sản và đang nuôi con nhỏ:

STT	Đối tượng	Khung định mức			Định mức giờ chuẩn
		Giờ giảng	Học tập, bồi dưỡng, NCKH	Thực tế cơ sở	
1. Nghi sinh con theo chế độ bảo hiểm xã hội					
a)	Hiệu trưởng	12	12	6	30
b)	Phó Hiệu trưởng	16	12	6	34
c)	Trưởng phòng, GĐTT	24	12	6	42
d)	Phó Trưởng phòng, Phó Giám đốc trung tâm	28	12	6	46
đ)	Giảng viên GDNN nữ công tác tại các Phòng, TT	32	12	6	50
2. Nghi sinh con theo chế độ bảo hiểm xã hội trường hợp sinh đôi trở lên					
a)	Hiệu trưởng	9	8	4	21
b)	Phó Hiệu trưởng	12	8	4	24
c)	Trưởng phòng, Giám đốc trung tâm	18	8	4	30
d)	Phó Trưởng phòng, Phó	21	8	4	33

STT	Đối tượng	Khung định mức			Định mức giờ chuẩn
		Giờ giảng	Học tập, bồi dưỡng, NCKH	Thực tế cơ sở	
	Giám đốc trung tâm				
đ)	Giảng viên GDNN nữ công tác tại các Phòng, TT	24	8	4	36
3. Nuôi con nhỏ dưới 12 tháng tuổi					
a)	Hiệu trưởng	25	28	14	67
b)	Phó Hiệu trưởng	34	28	14	76
c)	Trưởng phòng, GĐTT	51	28	14	93
d)	Phó Trưởng phòng, Phó Giám đốc trung tâm	59	28	14	101
đ)	Giảng viên GDNN nữ công tác tại các Phòng, TT	68	28	14	110

c) Giảng viên vừa giảng dạy khối SP vừa giảng dạy khối GDNN:

STT	Đối tượng	Khung định mức			Định mức giờ chuẩn
		Giờ giảng	Học tập, bồi dưỡng, NCKH	Thực tế cơ sở	
		(1)	(2)	(3)	
1. Giảng dạy chung cho các môn học					
a)	Giảng viên	Số giờ đã giảng dạy theo chương trình khối SP + $(100 - a)\% \times 380$ (a là tỷ lệ % định mức giờ giảng khối SP đã thực hiện)	96	48	144 + (1)
b)	Giảng viên tập sự	Số giờ đã giảng dạy theo chương trình khối SP + $(100 - a)\% \times 266$ (a là tỷ lệ % định mức giờ giảng khối SP đã thực hiện)	48	48	96 + (1)
2. Giảng dạy các môn học Chính trị, Pháp luật, GDQPAN, GD thể chất					
a)	Giảng viên	Số giờ đã giảng dạy theo chương trình khối SP + $(100 - a)\% \times 450$ (a là tỷ lệ % định mức giờ giảng khối SP đã thực hiện)	96	48	144 + (1)
b)	Giảng viên tập sự	Số giờ đã giảng dạy theo chương trình khối SP + $(100 - a)\% \times 315$ (a là tỷ lệ % định mức giờ giảng khối SP đã thực hiện)	48	48	96 + (1)
3. Giảng dạy các môn học Ngoại ngữ, Tin học					
a)	Giảng viên	Số giờ đã giảng dạy theo chương trình khối SP + Số giờ đã giảng dạy theo chương trình	96	48	144 + (1)

STT	Đối tượng	Khung định mức			Định mức giờ chuẩn
		Giờ giảng	Học tập, bồi dưỡng, NCKH	Thực tế cơ sở	
		(1)	(2)	(3)	
		các môn cơ sở ngành, chuyên ngành khối GDNN + $(100 - a - b)\% \times 450$ <i>(a là tỷ lệ % định mức giờ giảng khối SP đã thực hiện; b là tỷ lệ % định mức giờ giảng các môn học cơ sở ngành, chuyên ngành khối GDNN đã thực hiện)</i>			
b)	Giảng viên tập sự	Số giờ đã giảng dạy theo chương trình khối SP + Số giờ đã giảng dạy theo chương trình các môn cơ sở ngành, chuyên ngành khối GDNN + $(100 - a - b)\% \times 315$ <i>(a là tỷ lệ % định mức giờ giảng khối SP đã thực hiện; b là tỷ lệ % định mức giờ giảng các môn học cơ sở ngành, chuyên ngành khối GDNN đã thực hiện)</i>	48	48	96 + (1)

- Định mức giờ chuẩn của giảng viên nữ trong thời gian nghỉ thai sản và đang nuôi con nhỏ:

+ Giảng dạy chung cho các môn học:

STT	Đối tượng	Khung định mức			Định mức giờ chuẩn
		Giờ giảng	Học tập, bồi dưỡng, NCKH	Thực tế cơ sở	
		(1)	(2)	(3)	
1. Nghỉ sinh con theo chế độ bảo hiểm xã hội					
a)	Giảng viên	$[Số\ giờ\ đã\ giảng\ dạy\ theo\ chương\ trình\ khối\ SP + (100 - a)\% \times 380] \times 40\%$ <i>(a là tỷ lệ % định mức giờ giảng khối SP đã thực hiện)</i>	38	19	57 + (1)
b)	Giảng viên tập sự	$[Số\ giờ\ đã\ giảng\ dạy\ theo\ chương\ trình\ khối\ SP + (100 - a)\% \times 266] \times 40\%$ <i>(a là tỷ lệ % định mức giờ giảng khối SP đã thực hiện)</i>	19	19	38 + (1)
2. Nghỉ sinh con theo chế độ bảo hiểm xã hội trường hợp sinh đôi trở lên					
a)	Giảng viên	$[Số\ giờ\ đã\ giảng\ dạy\ theo$	28	14	42 + (1)

STT	Đối tượng	Khung định mức			Định mức giờ chuẩn
		Giờ giảng	Học tập, bồi dưỡng, NCKH	Thực tế cơ sở	
		(1)	(2)	(3)	
		chương trình khối SP + $(100 - a)\% \times 380] \times 30\%$ <i>(a là tỷ lệ % định mức giờ giảng khối SP đã thực hiện)</i>			
b)	Giảng viên tập sự	$[Số\ giờ\ đã\ giảng\ dạy\ theo\ chương\ trình\ khối\ SP + (100 - a)\% \times 266] \times 30\%$ <i>(a là tỷ lệ % định mức giờ giảng khối SP đã thực hiện)</i>	14	14	28 + (1)
3. Nuôi con nhỏ dưới 12 tháng tuổi					
a)	Giảng viên	$[Số\ giờ\ đã\ giảng\ dạy\ theo\ chương\ trình\ khối\ SP + (100 - a)\% \times 380] \times 85\%$ <i>(a là tỷ lệ % định mức giờ giảng khối SP đã thực hiện)</i>	96	48	144 + (1)
b)	Giảng viên tập sự	$[Số\ giờ\ đã\ giảng\ dạy\ theo\ chương\ trình\ khối\ SP + (100 - a)\% \times 266] \times 85\%$ <i>(a là tỷ lệ % định mức giờ giảng khối SP đã thực hiện)</i>	48	48	96 + (1)
+ Giảng dạy các môn học Chính trị, Pháp luật, GDQPAN, GD thể chất:					
STT	Đối tượng	Khung định mức			Định mức giờ chuẩn
		Giờ giảng	Học tập, bồi dưỡng, NCKH	Thực tế cơ sở	
		(1)	(2)	(3)	
1. Nghi sinh con theo chế độ bảo hiểm xã hội					
a)	Giảng viên	$[Số\ giờ\ đã\ giảng\ dạy\ theo\ chương\ trình\ khối\ SP + (100 - a)\% \times 450] \times 40\%$ <i>(a là tỷ lệ % định mức giờ giảng khối SP đã thực hiện)</i>	38	19	57 + (1)
b)	Giảng viên tập sự	$[Số\ giờ\ đã\ giảng\ dạy\ theo\ chương\ trình\ khối\ SP + (100 - a)\% \times 315] \times 40\%$ <i>(a là tỷ lệ % định mức giờ giảng khối SP đã thực hiện)</i>	19	19	38 + (1)
2. Nghi sinh con theo chế độ bảo hiểm xã hội trường hợp sinh đôi trở lên					
a)	Giảng viên	$[Số\ giờ\ đã\ giảng\ dạy\ theo\ chương\ trình\ khối\ SP + (100 - a)\% \times 450] \times 30\%$ <i>(a là tỷ lệ % định mức giờ giảng)</i>	28	14	42 + (1)

STT	Đối tượng	Khung định mức			Định mức giờ chuẩn
		Giờ giảng	Học tập, bồi dưỡng, NCKH	Thực tế cơ sở	
		(1)	(2)	(3)	
		<i>khối SP đã thực hiện</i>			
b)	Giảng viên tập sự	[Số giờ đã giảng dạy theo chương trình khối SP + (100 – a)% x 315] x 30% <i>(a là tỷ lệ % định mức giờ giảng khối SP đã thực hiện)</i>	14	14	28 + (1)
3. Nuôi con nhỏ dưới 12 tháng tuổi					
a)	Giảng viên	[Số giờ đã giảng dạy theo chương trình khối SP + (100 – a)% x 450] x 85% <i>(a là tỷ lệ % định mức giờ giảng khối SP đã thực hiện)</i>	96	48	144 + (1)
b)	Giảng viên tập sự	[Số giờ đã giảng dạy theo chương trình khối SP + (100 – a)% x 315] x 85% <i>(a là tỷ lệ % định mức giờ giảng khối SP đã thực hiện)</i>	48	48	96 + (1)

+ Giảng dạy các môn học Ngoại ngữ, Tin học:

STT	Đối tượng	Khung định mức			Định mức giờ chuẩn
		Giờ giảng	Học tập, bồi dưỡng, NCKH	Thực tế cơ sở	
		(1)	(2)	(3)	
1. Nghỉ sinh con theo chế độ bảo hiểm xã hội					
a)	Giảng viên	[Số giờ đã giảng dạy theo chương trình khối SP + Số giờ đã giảng dạy theo chương trình các môn cơ sở ngành, chuyên ngành khối GDNN + (100 – a – b)% x 450] x 40% <i>(a là tỷ lệ % định mức giờ giảng khối SP đã thực hiện; b là tỷ lệ % định mức giờ giảng các môn học cơ sở ngành, chuyên ngành khối GDNN đã thực hiện)</i>	38	19	57 + (1)
b)	Giảng viên tập sự	[Số giờ đã giảng dạy theo chương trình khối SP + Số giờ đã giảng dạy theo chương trình các môn cơ sở ngành, chuyên ngành khối GDNN + (100 – a – b)% x 315] x 40%	19	19	38 + (1)

STT	Đối tượng	Khung định mức			Định mức giờ chuẩn
		Giờ giảng	Học tập, bồi dưỡng, NCKH	Thực tế cơ sở	
		(1)	(2)	(3)	
		<i>(a là tỷ lệ % định mức giờ giảng khối SP đã thực hiện; b là tỷ lệ % định mức giờ giảng các môn học cơ sở ngành, chuyên ngành khối GDNN đã thực hiện)</i>			
2. Nghi sinh con theo chế độ bảo hiểm xã hội trường hợp sinh đôi trở lên					
a)	Giảng viên	[Số giờ đã giảng dạy theo chương trình khối SP + Số giờ đã giảng dạy theo chương trình các môn cơ sở ngành, chuyên ngành khối GDNN + (100 – a – b)% x 450] x 30% <i>(a là tỷ lệ % định mức giờ giảng khối SP đã thực hiện; b là tỷ lệ % định mức giờ giảng các môn học cơ sở ngành, chuyên ngành khối GDNN đã thực hiện)</i>	28	14	42 + (1)
b)	Giảng viên tập sự	[Số giờ đã giảng dạy theo chương trình khối SP + Số giờ đã giảng dạy theo chương trình các môn cơ sở ngành, chuyên ngành khối GDNN + (100 – a – b)% x 315] x 30% <i>(a là tỷ lệ % định mức giờ giảng khối SP đã thực hiện; b là tỷ lệ % định mức giờ giảng các môn học cơ sở ngành, chuyên ngành khối GDNN đã thực hiện)</i>	14	14	28 + (1)
3. Nuôi con nhỏ dưới 12 tháng tuổi					
a)	Giảng viên	[Số giờ đã giảng dạy theo chương trình khối SP + Số giờ đã giảng dạy theo chương trình các môn cơ sở ngành, chuyên ngành khối GDNN + (100 – a – b)% x 450] x 85% <i>(a là tỷ lệ % định mức giờ giảng khối SP đã thực hiện; b là tỷ lệ % định mức giờ giảng các môn học cơ sở ngành, chuyên ngành khối GDNN đã thực hiện)</i>	96	48	144 + (1)

STT	Đối tượng	Khung định mức			Định mức giờ chuẩn
		Giờ giảng	Học tập, bồi dưỡng, NCKH	Thực tế cơ sở	
		(1)	(2)	(3)	
		<i>thực hiện)</i>			
b)	Giảng viên tập sự	[Số giờ đã giảng dạy theo chương trình khối SP + Số giờ đã giảng dạy theo chương trình các môn cơ sở ngành, chuyên ngành khối GDNN + (100 – a – b)% x 315] x 85% <i>(a là tỷ lệ % định mức giờ giảng khối SP đã thực hiện; b là tỷ lệ % định mức giờ giảng các môn học cơ sở ngành, chuyên ngành khối GDNN đã thực hiện)</i>	48	48	96 + (1)

- Định mức giờ chuẩn của giảng viên được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo, giảng viên công tác tại các Phòng, Trung tâm:

STT	Chức vụ	Khung định mức			Định mức giờ chuẩn
		Giờ giảng	Học tập, bồi dưỡng, NCKH	Thực tế cơ sở	
		(1)	(2)	(3)	
1.	Hiệu trưởng	Số giờ đã giảng dạy theo chương trình khối SP + (100 – a)% x 30 <i>(a là tỷ lệ % định mức giờ giảng khối SP đã thực hiện)</i>	28	14	42 + (1)
2.	Phó Hiệu trưởng	Số giờ đã giảng dạy theo chương trình khối SP + (100 – a)% x 40 <i>(a là tỷ lệ % định mức giờ giảng khối SP đã thực hiện)</i>	28	14	42 + (1)
3.	Trưởng phòng, Giám đốc TT	Số giờ đã giảng dạy theo chương trình khối SP + (100 – a)% x 60 <i>(a là tỷ lệ % định mức giờ giảng khối SP đã thực hiện)</i>	28	14	42 + (1)
4.	Phó Trưởng phòng, Phó Giám đốc trung tâm	Số giờ đã giảng dạy theo chương trình khối SP + (100 – a)% x 70 <i>(a là tỷ lệ % định mức giờ giảng khối SP đã thực hiện)</i>	28	14	42 + (1)

STT	Chức vụ	Khung định mức			Định mức giờ chuẩn
		Giờ giảng	Học tập, bồi dưỡng, NCKH	Thực tế cơ sở	
		(1)	(2)	(3)	
		<i>hiện)</i>			
5.	Giảng viên công tác tại các Phòng, trung tâm	Số giờ đã giảng dạy theo chương trình khối SP + $(100 - a)\% \times 80$ <i>(a là tỷ lệ % định mức giờ giảng khối SP đã thực hiện)</i>	28	14	42 + (1)

- Định mức giờ chuẩn của giảng viên nữ được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo, giảng viên nữ công tác tại các Phòng, TT trong thời gian nghỉ thai sản và đang nuôi con nhỏ:

STT	Đối tượng	Khung định mức			Định mức giờ chuẩn
		Giờ giảng	Học tập, bồi dưỡng, NCKH	Thực tế cơ sở	
		(1)	(2)	(3)	
1. Nghi sinh con theo chế độ bảo hiểm xã hội					
a)	Hiệu trưởng	[Số giờ đã giảng dạy theo chương trình khối SP + $(100 - a)\% \times 30$] x 40% <i>(a là tỷ lệ % định mức giờ giảng khối SP đã thực hiện)</i>	12	6	18 + (1)
b)	Phó Hiệu trưởng	[Số giờ đã giảng dạy theo chương trình khối SP + $(100 - a)\% \times 40$] x 40% <i>(a là tỷ lệ % định mức giờ giảng khối SP đã thực hiện)</i>	12	6	18 + (1)
c)	Trưởng phòng, Giám đốc TT	[Số giờ đã giảng dạy theo chương trình khối SP + $(100 - a)\% \times 60$] x 40% <i>(a là tỷ lệ % định mức giờ giảng khối SP đã thực hiện)</i>	12	6	18 + (1)
d)	Phó Trưởng phòng, Phó Giám đốc TT	[Số giờ đã giảng dạy theo chương trình khối SP + $(100 - a)\% \times 70$] x 40% <i>(a là tỷ lệ % định mức giờ giảng khối SP đã thực hiện)</i>	12	6	18 + (1)

STT	Đối tượng	Khung định mức			Định mức giờ chuẩn
		Giờ giảng	Học tập, bồi dưỡng, NCKH	Thực tế cơ sở	
		(1)	(2)	(3)	
đ)	Giảng viên nữ công tác tại các Phòng, trung tâm	[Số giờ đã giảng dạy theo chương trình khối SP + (100 – a)% x 80] x 40% <i>(a là tỷ lệ % định mức giờ giảng khối SP đã thực hiện)</i>	12	6	18 + (1)
2. Nghi sinh con theo chế độ bảo hiểm xã hội trường hợp sinh đôi trở lên					
a)	Hiệu trưởng	[Số giờ đã giảng dạy theo chương trình khối SP + (100 – a)% x 30] x 30% <i>(a là tỷ lệ % định mức giờ giảng khối SP đã thực hiện)</i>	8	4	12 + (1)
b)	Phó Hiệu trưởng	[Số giờ đã giảng dạy theo chương trình khối SP + (100 – a)% x 40] x 30% <i>(a là tỷ lệ % định mức giờ giảng khối SP đã thực hiện)</i>	8	4	12 + (1)
c)	Trưởng phòng, Giám đốc TT	[Số giờ đã giảng dạy theo chương trình khối SP + (100 – a)% x 60] x 30% <i>(a là tỷ lệ % định mức giờ giảng khối SP đã thực hiện)</i>	8	4	12 + (1)
d)	Phó Trưởng phòng, Phó Giám đốc trung tâm	[Số giờ đã giảng dạy theo chương trình khối SP + (100 – a)% x 70] x 30% <i>(a là tỷ lệ % định mức giờ giảng khối SP đã thực hiện)</i>	8	4	12 + (1)
đ)	Giảng viên nữ công tác tại các Phòng, trung tâm	[Số giờ đã giảng dạy theo chương trình khối SP + (100 – a)% x 80] x 30% <i>(a là tỷ lệ % định mức giờ giảng khối SP đã thực hiện)</i>	8	4	12 + (1)

STT	Đối tượng	Khung định mức			Định mức giờ chuẩn
		Giờ giảng	Học tập, bồi dưỡng, NCKH	Thực tế cơ sở	
		(1)	(2)	(3)	
3. Nuôi con nhỏ dưới 12 tháng tuổi					
a)	Hiệu trưởng	[Số giờ đã giảng dạy theo chương trình khối SP + (100 – a)% x 30] x 85% (a là tỷ lệ % định mức giờ giảng khối SP đã thực hiện)	28	14	42 + (1)
b)	Phó Hiệu trưởng	[Số giờ đã giảng dạy theo chương trình khối SP + (100 – a)% x 40] x 85% (a là tỷ lệ % định mức giờ giảng khối SP đã thực hiện)	28	14	42 + (1)
c)	Trưởng phòng, Giám đốc TT	[Số giờ đã giảng dạy theo chương trình khối SP + (100 – a)% x 60] x 85% (a là tỷ lệ % định mức giờ giảng khối SP đã thực hiện)	28	14	42 + (1)
d)	Phó Trưởng phòng, Phó Giám đốc TT	[Số giờ đã giảng dạy theo chương trình khối SP + (100 – a)% x 70] x 85% (a là tỷ lệ % định mức giờ giảng khối SP đã thực hiện)	28	14	42 + (1)
đ)	Giảng viên nữ công tác tại các Phòng, trung tâm	[Số giờ đã giảng dạy theo chương trình khối SP + (100 – a)% x 80] x 85% (a là tỷ lệ % định mức giờ giảng khối SP đã thực hiện)	28	14	42 + (1)

Điều 7. Quy đổi ra giờ chuẩn

1. Quy đổi ra giờ chuẩn theo số lượng người học

a) Giảng dạy lý thuyết

- Giảng dạy lý thuyết các học phần các lớp của các ngành đào tạo giáo viên: Một giờ giảng lý thuyết được quy đổi ra giờ chuẩn như sau:

STT	Số lượng người học/lớp	Hệ số (đào tạo theo niên chế)		Hệ số (đào tạo theo tín chỉ)	
		Ban ngày	Ban đêm	Ban ngày	Ban đêm
1.	≤ 40	1,00	1,10	1,12	1,22
2.	41–60	1,10	1,20	1,22	1,32
3.	61–80	1,20	1,30	1,32	1,42
4.	81–100	1,30	1,40	1,42	1,52

- Giảng dạy lý thuyết các học phần, môn học, môđun các lớp của các chương trình bồi dưỡng giáo viên: Một giờ giảng lý thuyết được quy đổi ra giờ chuẩn như sau:

STT	Số lượng người học/lớp	Hệ số	
		Ban ngày	Ban đêm
1.	≤ 40	1,12	1,22
2.	41 – 60	1,22	1,32
3.	61 – 80	1,32	1,42
4.	≥ 81	1,42	1,52

- Giảng dạy lý thuyết các môn học cơ sở ngành, chuyên ngành các lớp của các ngành đào tạo thuộc lĩnh vực GDNN: Một giờ giảng lý thuyết được quy đổi ra giờ chuẩn như sau:

STT	Số lượng người học/lớp	Hệ số	
		Ban ngày	Ban đêm
1.	≤ 25	1,12	1,22
2.	26 – 30	1,22	1,32
3.	31 – 35	1,32	1,42

- Giảng dạy lý thuyết các môn học, môđun các lớp của các chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ khác thuộc lĩnh vực GDNN: Một giờ giảng lý thuyết quy đổi ra giờ chuẩn như sau:

STT	Số lượng người học/lớp	Hệ số	
		Ban ngày	Ban đêm
1.	≤ 25	1,12	1,22
2.	26 – 30	1,22	1,32
3.	≥ 31	1,32	1,42

- Giảng dạy lý thuyết các môn học chung (Chính trị, Pháp luật, Tin học, Ngoại ngữ, GDQPAN, GD thể chất): Một giờ giảng lý thuyết được quy đổi ra giờ chuẩn như sau:

STT	Số lượng người học/lớp	Hệ số	
		Ban ngày	Ban đêm
1.	≤ 35	1,12	1,22
2.	36 – 50	1,32	1,42
3.	51 – 60	1,42	1,52

b) Giảng dạy thí nghiệm, thực hành, tích hợp

- Giảng dạy thí nghiệm, thực hành các học phần các lớp của các ngành đào tạo giáo viên: Một giờ giảng thí nghiệm, thực hành được quy đổi ra giờ chuẩn như sau:

STT	Số lượng người học/nhóm	Hệ số (đào tạo theo niên chế)		Hệ số (đào tạo theo tín chỉ)	
		Ban ngày	Ban đêm	Ban ngày	Ban đêm
1.	≤ 25	0,60	0,70	0,70	0,80
2.	26 – 30	0,70	0,80	0,80	0,90
3.	31 – 35	0,80	0,90	0,90	1,00
4.	> 35	0,90	1,00	1,00	1,10

- Giảng dạy thực hành các học phần, môn học, môđun các lớp của các chương trình bồi dưỡng giáo viên: Một giờ giảng thực hành được quy đổi ra giờ chuẩn như sau:

STT	Số lượng người học/nhóm	Hệ số	
		Ban ngày	Ban đêm
1.	≤ 25	0,70	0,80
2.	26 – 30	0,80	0,90
3.	31 – 35	0,90	1,00
4.	> 35	1,00	1,10

- Giảng dạy thí nghiệm, thực hành, tích hợp các môn học các lớp của các ngành đào tạo thuộc lĩnh vực GDNN: Một giờ giảng thí nghiệm, thực hành, tích hợp được quy đổi ra giờ chuẩn như sau:

STT	Số lượng người học/nhóm	Hệ số	
		Ban ngày	Ban đêm
1.	≤ 18	0,84	0,94
2.	19 – 24	0,94	1,04
3.	25 – 30	1,04	1,14

- Giảng dạy thực hành, tích hợp các môn học, môđun các lớp của các chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ khác thuộc lĩnh vực GDNN: Một giờ giảng thực hành, tích hợp được quy đổi ra giờ chuẩn như sau:

STT	Số lượng người học/nhóm	Hệ số	
		Ban ngày	Ban đêm
1.	≤ 18	0,84	0,94
2.	19 – 24	0,94	1,04
3.	≥ 25	1,04	1,14

2. Quy đổi hoạt động chuyên môn và hoạt động khác ra giờ chuẩn

STT	Công việc	Đơn vị tính	Giờ chuẩn
1.	a) Tổ chức hội thảo, hội nghị chuyên đề và hoạt động phát triển chuyên môn khác cấp Khoa và tương đương. Thiết kế, cải tiến, tự làm trang thiết bị dạy học, giáo dục cấp tổ bộ môn trở lên (<i>Khoa lập kế hoạch trình Hiệu trưởng xem xét, phê duyệt để thực hiện</i>).	Buổi	1,5
	b) Tổ chức hội nghị, hội thảo cấp trường (<i>ngoài giờ hành chính, không quá 02 ngày/hội nghị, hội thảo</i>)		
	- Báo cáo hội nghị	Báo cáo	3,333
	- Báo cáo hội thảo khoa học	Báo cáo	6,666
	- Duyệt, biên tập nội dung báo cáo	Trang	0,333
	- Ban tổ chức	Ngày/người	1,666
	- Công tác phục vụ trước, trong và sau tổ chức các hội nghị, hội thảo	Ngày/người	1,0
2.	Giảng dạy, hướng dẫn, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho giảng viên khác ở tổ, khoa kể cả giảng viên trong thời gian tập sự (<i>theo kế hoạch</i>).	01 giờ (<i>giờ hành chính</i>)	1,5

STT	Công việc	Đơn vị tính	Giờ chuẩn
3.	Bồi dưỡng giảng viên tham gia hội giảng các cấp; bồi dưỡng cho học sinh, sinh viên tham gia kỳ thi tay nghề các cấp.	01 giờ (giờ hành chính)	1,5
4.	a) Giảng viên dạy GDQPAN tham gia huấn luyện, diễn tập (theo lệnh triệu tập của cấp trên), giảng viên dạy GDTC tham gia phong trào TDDT (theo kế hoạch).	Ngày	2,5
	b) Lực lượng tự vệ cơ quan tham gia huấn luyện, diễn tập (theo lệnh triệu tập của cấp trên), giảng viên tham gia các hoạt động của các sở ban ngành liên quan (theo kế hoạch)	Ngày	2,0
5.	Hướng dẫn người học thực hành, thực tập, nghiên cứu thực tế tại các cơ sở thực hành, thực tập, thực tế	Ngày	2,5
6.	Thực tập sư phạm, thực tập cuối khóa, thực tập tốt nghiệp		
6.1.	Thực tập sư phạm (TTSP)		
6.1.1.	Ban chỉ đạo		
	a) Cấp tỉnh	01 SV thực tập	1,0
	b) Cấp thành phố		0,666
	c) Cấp trường		0,333
6.1.2.	Kiểm tra của BCD và tổ nghiệp vụ cấp trường		0,5
6.1.3.	Công tác chuẩn bị hồ sơ, kinh phí, xử lý hồ sơ,... phục vụ TTSP	Hồ sơ	0,333
6.1.4.	Chấm bài tập nghiên cứu TLH-GDH (TTSP năm 2)	Bài/01 lượt chấm	0,25
6.2.	Thực tập cuối khóa, thực tập tốt nghiệp		
	Chuẩn bị hồ sơ, xử lý hồ sơ thực tập của HSSV	Hồ sơ	0,066
7.	Hướng dẫn người học thực hiện tiểu luận (TL). Số lượng TL hướng dẫn: a) Cử nhân: hướng dẫn không quá 10 TL; b) Thạc sĩ: hướng dẫn không quá 11 TL; c) Tiến sĩ, GVC: hướng dẫn không quá 12 TL.	01 TL	5,0
8.	Hướng dẫn người học thực hiện khóa luận tốt nghiệp, đồ án tốt nghiệp (KLTN, ĐATN). Số lượng KLTN, ĐATN hướng dẫn: a) Cử nhân: hướng dẫn không quá 05 KLTN, ĐATN; b) Thạc sĩ: hướng dẫn không quá 06 KLTN, ĐATN; c) Tiến sĩ, GVC: hướng dẫn không quá 07 KLTN, ĐATN.	01 KLTN, ĐATN	15,0
9.	Đánh giá (chấm) khóa luận tốt nghiệp, đồ án tốt nghiệp		
9.1.	Đánh giá bằng hội đồng		
	a) Chủ tịch Hội đồng	01 KLTN, ĐATN	2,5
	b) Thư ký		2,0

STT	Công việc	Đơn vị tính	Giờ chuẩn
	c) Ủy viên phản biện		3,0
	d) Ủy viên Hội đồng (<i>giảng viên hướng dẫn là UV Hội đồng</i>)		2,0
9.2.	Châm trực tiếp khóa luận tốt nghiệp, trong đó: - <i>Giảng viên châm 1</i> : giảng viên hướng dẫn - <i>Giảng viên châm 2</i> : giảng viên có cùng chuyên ngành	01 KLTN/ 01 lượt châm	2,0
10.	Tổ chức kỳ thi kết thúc học phần, môn học		
10.1.	Soạn đề thi, duyệt đề thi (<i>học phần, môn học chưa có ngân hàng câu hỏi thi</i>)		
	a) Tự luận		
	- Soạn đề thi (<i>học phần, môn học thông thường</i>)	02 đề hoặc mã đề/ môn thi	4,0
	- Duyệt đề thi (<i>học phần, môn học thông thường</i>)		1,0
	- Soạn đề thi (<i>môn ngoại ngữ không chuyên</i>)	02 đề hoặc mã đề/ môn thi	8,0
	- Duyệt đề thi (<i>môn ngoại ngữ không chuyên</i>)		2,0
	- Soạn đề thi môn chuyên ngữ (<i>đề thi Đọc – Viết</i>)	02 đề hoặc mã đề/ môn thi	12,0
	- Duyệt đề thi môn chuyên ngữ (<i>đề thi Đọc – Viết</i>)		1,5
	- Soạn đề thi môn chuyên ngữ (<i>đề thi Nghe</i>)	02 đề hoặc mã đề/ môn thi	8,0
	- Duyệt đề thi môn chuyên ngữ (<i>đề thi Nghe</i>)		0,5
	b) Trắc nghiệm		
	- Soạn đề thi	02 đề hoặc mã đề/ môn thi	8,0
	- Duyệt đề thi		2,0
	c) Vấn đáp		
	- Soạn đề thi	04 câu hỏi thi	2,0
	- Duyệt đề thi		0,5
10.2.	Thiết kế đề thi (<i>học phần, môn học đã có ngân hàng câu hỏi</i>)		
	a) Tự luận	02 đề hoặc mã đề/ môn thi	0,5
	b) Trắc nghiệm	02 đề hoặc mã đề/ môn thi	1,0
10.3.	Ban coi thi		
	a) Coi thi	Suất thi/ người	1,5
	b) Điều hành thi	Suất thi/ người	2,0

STT	Công việc	Đơn vị tính	Giờ chuẩn
10.4.	Ban chấm thi		
	a) Hội đồng và Ban Thư ký (<i>đánh phách, cắt phách, vào điểm</i>)	Bài thi	0,033
	b) Chấm thi		
	- Bài tự luận, bài trắc nghiệm, bài tập lớn	Bài thi/01 lượt chấm	0,1
	- Bài vấn đáp	Bài thi/01 lượt chấm	0,2
	- Bài tiểu luận	01 bài/01 lượt chấm	0,5
	- Chấm điểm đánh giá quá trình (<i>đối với học phần, môn học có tổ chức thi kết thúc học phần, môn học</i>)	Bài	0,066
	- Chấm điểm đánh giá bằng hình thức thực hành	Bài	0,2
	- Chấm bài thi trắc nghiệm bằng máy quét (<i>tất cả các khâu</i>)	Bài	0,066
	c) Xét duyệt kết quả chấm thi	Lượt phòng thi	0,17
d) Trực chấm thi	Bài thi	0,013	
10.5.	Hội đồng thi kết thúc học phần, môn học		
	a) Chủ tịch Hội đồng	Buổi	2,0
	b) Phó Chủ tịch Hội đồng, Ủy viên trực, Tổ trưởng Tổ Khảo thí - ĐBCLGD	Buổi/ người	1,5
	c) Ủy viên Hội đồng	Buổi/ người	1,0
10.6.	Công tác phục vụ trước, trong và sau tổ chức kỳ thi		
	a) In ấn đề thi tự luận	Lượt phòng thi	0,17
	b) In ấn đề thi trắc nghiệm, vấn đáp	Lượt phòng thi	0,34
	c) Chuẩn bị, kiểm tra hồ sơ thi	Lượt phòng thi	0,17
	d) Xử lý điểm thi theo quy chế	Học phần, Môn học	0,34
	đ) Phục vụ coi thi, chấm thi	Buổi/ người	0,51
11.	Ôn thi tốt nghiệp trung cấp (<i>3 môn thi: Giáo dục chính trị, Lý thuyết tổng hợp nghề nghiệp, Thực hành nghề nghiệp</i>), ôn thi tốt nghiệp CĐSP VLVH	Môn	8,0
12.	Tổ chức kỳ thi tốt nghiệp		
12.1	Soạn đề thi, phản biện đề thi		

STT	Công việc	Đơn vị tính	Giờ chuẩn
	a) TỰ LUẬN (<i>chính thức và dự bị</i>)		
	- Soạn đề thi	01 đề thi	5,0
	- Phản biện đề thi		2,5
	b) Trắc nghiệm khách quan		
	- Soạn thảo và xây dựng đề thi gốc	01 đề thi	8,0
	- Phản biện đề thi	01 đề thi/ người	3,0
	- Xây dựng các mã đề thi	01 môn thi	2,5
12.2.	Ban đề thi		
	a) Trưởng ban	Buổi/ người	4,0
	b) Phó Trưởng ban		3,5
	c) Ủy viên trực		3,0
12.3.	Ban coi thi		
	a) Trưởng ban	Buổi/ người	3,5
	b) Phó Trưởng ban		3,0
	c) Ủy viên trực		2,5
	d) Ủy viên, thư ký, giám sát, CB coi thi		2,0
12.4.	Ban chấm thi		
	a) Hội đồng và Ban thư ký (<i>đánh phách, cắt phách, vào điểm</i>)	Lượt phòng thi	1,0
	b) Chấm thi		
	- Bài tự luận, vấn đáp, thực hành	Bài/01 lượt chấm	0,17
	- Bài trắc nghiệm khách quan	Buổi/ người	3,5
	c) Trách nhiệm Ban chấm thi, phúc khảo, thẩm định		
	- Trưởng ban	Buổi/ người	4,0
	- Phó Trưởng ban		3,5
	- Ủy viên trực		3,0
	- Thư ký, CB chấm phúc khảo, thẩm định		2,5
12.5.	Công tác phục vụ trước, trong và sau tổ chức kỳ thi		
	a) In ấn đề thi tự luận	Lượt phòng thi	0,17

STT	Công việc	Đơn vị tính	Giờ chuẩn
	b) In ấn đề thi trắc nghiệm, vấn đáp	Lượt phòng thi	0,34
	c) Kiểm tra điều kiện dự thi (<i>kiểm tra hồ sơ dự thi, văn bằng, chứng chỉ, bảng điểm tổng hợp, ... lập báo cáo trình Hội đồng xét điều kiện dự thi</i>)	Lớp truyền thông	2,0
	d) Phục vụ coi thi, chấm thi	Buổi/người	1,0
13.	Quản lý lớp, cố vấn học tập (<i>bao gồm công tác điều hành chung của Ban và người trực tiếp QLL/CVHT các lớp</i>). Số lượng người học/lớp, cụ thể:		
13.1.	Các lớp khối SP		
	a) Trực tiếp QLL/CVHT các lớp		
	≤ 40: Hệ số 1,00	Học kỳ/ lớp	15,0
	41 – 60: Hệ số 1,10		16,5
	61 – 80: Hệ số 1,20		18,0
	81 – 100: Hệ số 1,30		19,5
	≥ 101: Hệ số 1,40		21,0
	b) Công tác điều hành chung của Ban QLL/CVHT (<i>chỉ đạo, chuẩn bị hồ sơ, xử lý hồ sơ, chế độ báo cáo</i>)		
	≤ 40: Hệ số 1,00	Học kỳ/ lớp	5,0
	41 – 60: Hệ số 1,10		5,5
	61 – 80: Hệ số 1,20		6,0
	81 – 100: Hệ số 1,30		6,5
	≥ 101: Hệ số 1,40		7,0
13.2.	Các lớp tiếng Việt cho LHS nước ngoài		
	a) Trực tiếp QLL/CVHT các lớp		
	≤ 40: Hệ số 1,00	Học kỳ/ lớp	16,5
	41 – 60: Hệ số 1,10		18,0
	≥ 61: Hệ số 1,20		19,5
	b) Công tác điều hành chung của Ban QLL/CVHT (<i>chỉ đạo, chuẩn bị hồ sơ, xử lý hồ sơ, chế độ báo cáo</i>)		
	≤ 40: Hệ số 1,00	Học kỳ/ lớp	5,5
	41 – 60: Hệ số 1,10		6,0
	≥ 61: Hệ số 1,20		6,5
13.3.	Các lớp của các chương trình bồi dưỡng giáo viên		

STT	Công việc	Đơn vị tính	Giờ chuẩn
	a) Học tập ban ngày		
	- Trực tiếp QLL/CVHT các lớp		
	≤ 40: Hệ số 1,00	Khóa học /lớp	3,0 x a
	41 – 60: Hệ số 1,10		3,3 x a
	61 – 80: Hệ số 1,20		3,6 x a
	81 – 100: Hệ số 1,30		3,9 x a
	≥ 101: Hệ số 1,40		4,2 x a
	- Công tác điều hành chung của Ban QLL/CVHT (<i>chỉ đạo, chuẩn bị hồ sơ, xử lý hồ sơ, chế độ báo cáo</i>)		
	≤ 40: Hệ số 1,00	Khóa học /lớp	1,0 x a
	41 – 60: Hệ số 1,10		1,1 x a
	61 – 80: Hệ số 1,20		1,2 x a
	81 – 100: Hệ số 1,30		1,3 x a
	≥ 101: Hệ số 1,40		1,4 x a
	b) Học tập ban đêm		
	- Trực tiếp QLL/CVHT các lớp		
	≤ 40: Hệ số 1,10	Khóa học /lớp	3,3 x a
	41 – 60: Hệ số 1,20		3,6 x a
	61 – 80: Hệ số 1,30		3,9 x a
	81 – 100: Hệ số 1,40		4,2 x a
	≥ 101: Hệ số 1,50		4,5 x a
	- Công tác điều hành chung của Ban QLL/CVHT (<i>chỉ đạo, chuẩn bị hồ sơ, xử lý hồ sơ, chế độ báo cáo</i>)		
≤ 40: Hệ số 1,10	Khóa học /lớp	1,1 x a	
41 – 60: Hệ số 1,20		1,2 x a	
61 – 80: Hệ số 1,30		1,3 x a	
81 – 100: Hệ số 1,40		1,4 x a	
≥ 101: Hệ số 1,50		1,5 x a	
<i>(a là số tháng học tập hoàn thành khóa học)</i>			
13.4.	Các lớp khối GDNN		
	a) Trực tiếp QLL/CVHT các lớp		
	≤ 35: Hệ số 1,00		21,4

STT	Công việc	Đơn vị tính	Giờ chuẩn	
	36 – 50: Hệ số 1,10	Học kỳ/ lớp	23,6	
	51 – 60: Hệ số 1,20		25,7	
	≥ 61: Hệ số 1,30		27,8	
	b) Công tác điều hành chung của Ban QLL/CVHT (<i>chỉ đạo, chuẩn bị hồ sơ, xử lý hồ sơ, chế độ báo cáo</i>)			
	≤ 35: Hệ số 1,00	Học kỳ/ lớp	7,1	
	36 – 50: Hệ số 1,10		7,8	
	51 – 60: Hệ số 1,20		8,5	
	≥ 61: Hệ số 1,30		9,3	
13.5.	Các lớp của các chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ khác thuộc lĩnh vực GDNN			
	a) Học tập ban ngày			
	- Trực tiếp QLL/CVHT các lớp			
	≤ 35: Hệ số 1,00	Khóa học /lớp	4,3 x b	
	36 – 50: Hệ số 1,10		4,7 x b	
	51 – 60: Hệ số 1,20		5,1 x b	
	≥ 61: Hệ số 1,30		5,6 x b	
	- Công tác điều hành chung của Ban QLL/CVHT (<i>chỉ đạo, chuẩn bị hồ sơ, xử lý hồ sơ, chế độ báo cáo</i>)			
	≤ 35: Hệ số 1,00	Khóa học /lớp	1,4 x b	
	36 – 50: Hệ số 1,10		1,6 x b	
	51 – 60: Hệ số 1,20		1,7 x b	
	≥ 61: Hệ số 1,30		1,8 x b	
	b) Học tập ban đêm			
	- Trực tiếp QLL/CVHT các lớp			
	≤ 35: Hệ số 1,10	Khóa học /lớp	4,7 x b	
	36 – 50: Hệ số 1,20		5,1 x b	
	51 – 60: Hệ số 1,30		5,6 x b	
	≥ 61: Hệ số 1,40		6,0 x b	
	- Công tác điều hành chung của Ban QLL/CVHT (<i>chỉ đạo, chuẩn bị hồ sơ, xử lý hồ sơ, chế độ báo cáo</i>)			
	≤ 35: Hệ số 1,10	Khóa học /lớp	1,6 x b	
36 – 50: Hệ số 1,20	1,7 x b			

STT	Công việc	Đơn vị tính	Giờ chuẩn
	51 – 60: Hệ số 1,30	Khóa học /lớp	1,8 x b
	≥ 61: Hệ số 1,40		2,0 x b
<i>(b là số tháng học tập hoàn thành khóa học)</i>			
14.	Các hoạt động liên quan đến chuyên môn		
14.1.	Kiểm tra chuyên môn, thanh tra giáo dục, chỉ đạo/điều hành thi giảng viên dạy giỏi cấp trường	Ngày/người	1,5
14.2.	Dự giờ, đánh giá giờ dạy giảng viên (<i>trong đợt kiểm tra chuyên môn</i>)	Giờ dạy/người	2,0
14.3.	Thi tuyển dụng viên chức, hợp đồng tạo nguồn		
14.3.1.	Soạn đề thi, duyệt đề thi		
	a) Tự luận		
	- Soạn đề thi	01 đề thi	4,0
	- Duyệt đề thi	01 đề thi	1,5
	b) Trắc nghiệm		
	- Soạn đề thi	01 đề thi	6,5
	- Duyệt đề thi	01 đề thi	2,5
14.3.2.	Coi thi	Môn thi/người	2,0
14.3.3.	Phỏng vấn tuyển dụng	Buổi/người	3,0
14.3.4.	Dự giờ, đánh giá giờ dạy tuyển dụng viên chức, hợp đồng tạo nguồn	Giờ dạy/người	2,0
14.3.5.	Làm phách, hoàn thành biểu điểm	Bài thi	0,166
14.3.6.	Chấm thi		
	a) Bài thi tự luận	Bài thi	0,333
	b) Bài thi trắc nghiệm	Bài thi	0,166
14.3.7.	Xét tuyển, xử lý hồ sơ thi tuyển	Buổi/người	1,5
14.3.8.	Trách nhiệm Hội đồng		
	a) Chủ tịch Hội đồng	Buổi	4,0
	b) Phó Chủ tịch Hội đồng	Buổi	3,5
	c) Thư ký Hội đồng	Buổi	3,0
	d) Ủy viên	Buổi/người	2,0
14.4.	Bảo trì, xây dựng và phát triển phần mềm (<i>do Trường xây dựng, vận hành</i>)		

STT	Công việc	Đơn vị tính	Giờ chuẩn
14.4.1.	Bảo trì 01 phần mềm/01 phân hệ/01 website thông tin (02 lần/tháng)	Học kỳ	30,0
14.4.2.	Phát triển phần mềm		
	a) Hiệu chỉnh chức năng/chỉnh sửa report theo yêu cầu của đơn vị sử dụng	Chức năng	3,0
	b) Bổ sung chức năng mới/bổ sung report mới theo yêu cầu của đơn vị sử dụng đã được Hiệu trưởng phê duyệt	Chức năng	9,0
14.4.3.	Xây dựng phần mềm mới theo kế hoạch đã được Hiệu trưởng phê duyệt (khảo sát, thiết kế, xây dựng; cài đặt, thử nghiệm và hướng dẫn sử dụng)	Phần mềm	400
14.5.	Quản trị hệ thống mạng tại Trường (do Trường xây dựng, vận hành)		
	Bảo trì hệ thống mạng các khu vực của trường theo kế hoạch đã được Hiệu trưởng phê duyệt (02 lần/tháng)	Học kỳ/ khu vực	10,0
14.6.	Hoạt động vận hành Hệ thống QLCL QMS ISO		
	a) Soạn thảo mới tài liệu	Tài liệu	10,0
	b) Sửa đổi tài liệu	Tài liệu	7,0
	c) Các hoạt động phục vụ đánh giá nội bộ, đánh giá định kỳ Hệ thống QLCL QMS ISO	Thư ký Ban ISO lập kế hoạch, đề xuất số giờ chuẩn được quy đổi từ thời gian thực hiện thực tế, trình Hiệu trưởng xem xét, phê duyệt.	
14.7.	Báo cáo tình hình việc làm của HSSV sau tốt nghiệp	Phòng TCCTSV lập kế hoạch, đề xuất số giờ chuẩn được quy đổi từ thời gian thực hiện thực tế, trình Hiệu trưởng xem xét, phê duyệt.	
14.8.	Công tác tư vấn, hỗ trợ HSSV khởi nghiệp và tìm kiếm việc làm		
14.8.1.	Công tác tư vấn, hỗ trợ HSSV khởi nghiệp		
	a) Xây dựng các chuyên đề về khởi nghiệp (biên soạn tài liệu, tập huấn cho GV làm công tác tư vấn, hỗ trợ HSSV khởi nghiệp đã được Hiệu trưởng phê duyệt)		
	- Biên soạn tài liệu tập huấn	Trang chuẩn	1,0
	- Tập huấn, bồi dưỡng nâng cao trình độ cho giảng viên làm công tác tư vấn, hỗ trợ HSSV khởi nghiệp	01 giờ (giờ hành chính)	1,5
	- Tổ chức các hoạt động trải nghiệm cho HSSV tại các cơ sở thực tế	Ngày	2,5

STT	Công việc	Đơn vị tính	Giờ chuẩn
	b) Tổ chức hội thảo, hội nghị chuyên đề, diễn đàn trao đổi kinh nghiệm cấp trường <i>(ngoài giờ hành chính, không quá 02 ngày/hội thảo, hội nghị,...)</i>		
	- Báo cáo hội thảo khoa học	Báo cáo	6,0
	- Báo cáo chuyên đề tại các hội nghị	Báo cáo	3,0
	- Duyệt, biên tập nội dung báo cáo	Trang	0,033
	- Ban tổ chức	Ngày/ người	1,666
	- Công tác phục vụ trước, trong và sau tổ chức các hội thảo, hội nghị, diễn đàn	Ngày/ người	1,0
	c) Tổ chức các hội thi ý tưởng, dự án khởi nghiệp cho HSSV cấp trường <i>(ngoài giờ hành chính, không quá 02 ngày/hội thi)</i>		
	- Công tác bồi dưỡng cho HSSV tham gia hội thi	01 giờ <i>(giờ hành chính)</i>	1,5
	- Ban tổ chức	Ngày/ người	1,0
	- Ban giám khảo	Buổi/ người	1,5
	- Ban xây dựng nội dung hội thi	Ngày/ người	1,0
	- Công tác phục vụ trước, trong và sau tổ chức các hội thi	Ngày/ người	1,0
14.8.2.	Công tác tư vấn, hỗ trợ HSSV tìm kiếm việc làm		
	a) Tổ chức các hoạt động tư vấn, hỗ trợ cho HSSV <i>(theo kế hoạch đã được phê duyệt)</i>		
	- Biên soạn tài liệu phục vụ tư vấn, hỗ trợ hướng nghiệp cho HSSV	Trang chuẩn	1,0
	- Tổ chức các buổi tư vấn, hỗ trợ cho HSSV	Buổi	1,5
	- Bồi dưỡng kỹ năng tìm kiếm việc làm cho HSSV	01 giờ <i>(giờ hành chính)</i>	1,5
	b) Tổ chức hội thảo, hội nghị, diễn đàn tư vấn giới thiệu việc làm cho HSSV cấp trường <i>(ngoài giờ hành chính, không quá 02 ngày/hội thảo, hội nghị,...)</i>		
	- Báo cáo hội thảo khoa học	Báo cáo	6,0
	- Báo cáo tại các hội nghị	Báo cáo	3,0
	- Duyệt, biên tập nội dung báo cáo	Trang	0,033
	- Ban tổ chức	Ngày/ người	1,666
	- Công tác phục vụ trước, trong và sau tổ chức các hội thảo, hội nghị, diễn đàn	Ngày/ người	1,0

STT	Công việc	Đơn vị tính	Giờ chuẩn
	c) Tổ chức sự kiện ngày hội việc làm, sàn giao dịch việc làm cho HSSV cấp trường <i>(ngoài giờ hành chính, không quá 02 ngày/tổ chức sự kiện)</i>		
	- Ban tổ chức	Ngày/người	1,0
	- Công tác phục vụ trước, trong và sau tổ chức các ngày hội việc làm, sàn giao dịch việc làm	Ngày/người	1,0
15.	Một số hoạt động khác		
15.1.	Tổ chức các hoạt động trong điều kiện có yếu tố nguy hiểm, độc hại		
	a) Giảng dạy, hướng dẫn tại phòng thực hành thí nghiệm Hóa học, Công nghệ môi trường, Sinh học <i>(kèm theo lịch thực hành)</i>	Buổi	0,1
	b) Công việc sách báo tại thư viện, kho lưu trữ <i>(kèm theo bảng chấm công thực tế)</i>	Ngày	0,133
	c) Bồi dưỡng giảng viên giảng dạy môn GD thể chất	01 giờ giảng thực hành	x : 30.000 <i>(x là 1% mức lương cơ sở)</i>
15.2.	Hoạt động Khoa học và công nghệ		
15.2.1.	Hỗ trợ thực hiện đề tài khoa học <i>(đã được nghiệm thu)</i>		
	a) Đề tài xếp loại A	Đề tài	Tối đa 100
	b) Đề tài xếp loại B		Tối đa 70
	c) Đề tài xếp loại C		Tối đa 50
15.2.2.	Hỗ trợ biên soạn GT/TLHT/NHCH/NHĐT <i>(đã được thẩm định nghiệm thu)</i>		
	a) GT/TLHT/NHCH/NHĐT xếp loại A	GT/TLHT /NHCH /NHĐT	Tối đa 70
	b) GT/TLHT/NHCH/NHĐT xếp loại B		Tối đa 50
	c) GT/TLHT/NHCH/NHĐT xếp loại C		Tối đa 30
15.2.3.	Hỗ trợ bài báo KH và tác phẩm nghệ thuật <i>(đã đăng trên các tạp chí chuyên ngành quốc gia trở lên)</i>	Bài/tác phẩm	Tối đa 35
15.2.4.	Hỗ trợ thực hiện sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, giải pháp công tác <i>(đã được đánh giá nghiệm thu)</i>		
	a) Đề tài xếp loại A	Đề tài	Tối đa 50
	b) Đề tài xếp loại B		Tối đa 30

STT	Công việc	Đơn vị tính	Giờ chuẩn
	c) Đề tài xếp loại C		Tối đa 10
15.2.5.	Hội đồng tuyển chọn sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, giải pháp công tác		
	a) Chủ tịch Hội đồng	Đề tài	1,0
	b) Thư ký		0,5
	c) Phản biện 1, Phản biện 2		1,5
	d) Ủy viên Hội đồng		1,0
15.2.6.	Hội đồng đánh giá sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, giải pháp công tác		
	a) Chủ tịch Hội đồng	Đề tài	1,5
	b) Thư ký		1,0
	c) Phản biện 1, Phản biện 2		2,0
	d) Ủy viên Hội đồng		1,5
15.3.	Tổ chức các hoạt động chính trị - xã hội, văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao		
15.3.1.	Tổ chức các hoạt động chính trị - xã hội cấp trường (<i>ngoài giờ hành chính, không quá 02 ngày/tổ chức hoạt động</i>)		
	a) Ban tổ chức	Ngày/người	1,666
	b) Các tiểu ban	Ngày/người	1,0
	c) Công tác phục vụ trước, trong và sau tổ chức các ngày hoạt động	Ngày/người	1,0
15.3.2.	Tổ chức các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao cấp trường trở lên (<i>theo kế hoạch đã được phê duyệt</i>)		
	a) Bóng đá sân lớn		
	- Trọng tài chính	Trận đấu	2,0
	- Trọng tài phụ (<i>kiêm thư ký</i>)	Trận đấu/người	1,0
	b) Bóng đá mini		
	- Trọng tài chính	Trận đấu	0,8
	- Trọng tài phụ (<i>kiêm thư ký</i>)	Trận đấu/người	0,666
	c) Bóng chuyền, bóng rổ		
	- Trọng tài chính	Trận đấu	0,8
	- Trọng tài phụ (<i>kiêm thư ký</i>)	Trận đấu	0,666
	d) Cầu lông, bóng bàn		

STT	Công việc	Đơn vị tính	Giờ chuẩn
	- Trọng tài chính	Trận đấu	0,666
	- Trọng tài phụ (<i>kiêm thư ký</i>)	Trận đấu	0,333
	đ) Huấn luyện cho giảng viên, HSSV tham gia thi đấu TDTT, biểu diễn nghệ thuật các cấp; giảng viên luyện tập để tham gia thi đấu, biểu diễn các cấp (<i>không quá 15 ngày/hội thi, theo kế hoạch đã được phê duyệt</i>).	Ngày/người	1,0
	e) Giảng viên tham gia thi đấu TDTT, biểu diễn nghệ thuật cấp tỉnh (<i>theo kế hoạch</i>)	Ngày/người	1,0
	f) Giảng viên tham gia thi đấu TDTT, biểu diễn nghệ thuật cấp toàn quốc (<i>theo kế hoạch</i>)	Ngày/người	1,666
15.4.	Một số hoạt động phục vụ, quản lý học sinh sinh viên (HSSV)		
	a) Đón tiếp tân HSSV nhập học (<i>theo kế hoạch</i>)	Buổi/người	2,0
	b) Nhập dữ liệu HSSV vào hệ thống quản lý đào tạo, kiểm tra các văn bằng theo quy định của nhà trường	Hồ sơ	0,066
	c) Quản lý HSSV tuần sinh hoạt giáo dục công dân (<i>theo kế hoạch</i>)	Buổi/người	2,0
	d) Quản lý HSSV các lớp được điều động tham gia các hoạt động ngoài trường (<i>theo kế hoạch được Hiệu trưởng phê duyệt</i>)	Buổi/người	2,0
15.5.	Công tác thông tin tuyên truyền phục vụ giáo dục, đào tạo,...(<i>viết tin bài, đưa tin, cập nhật thông tin trên website của Trường, có phê duyệt của Hiệu trưởng</i>)		
	a) Viết tin bài bằng tiếng Việt	trang	1,666
	b) Viết tin bài bằng tiếng nước ngoài	trang	2,666
	c) Duyệt, biên tập tin bài bằng tiếng Việt	trang	0,333
	d) Duyệt, biên tập tin bài bằng tiếng nước ngoài	trang	0,666
	đ) Đưa tin bài lên website của Trường	tin	0,666
	e) Cập nhật thông tin phục vụ giáo dục, đào tạo	tin	0,333
15.6.	Trực văn phòng khoa thay thư ký khoa (<i>theo phân công của lãnh đạo khoa nếu có</i>)	Buổi	1,5
15.7.	Trực cơ quan vào các ngày lễ, tết, bão lụt,... theo yêu cầu cấp trên		
	a) Trực ban ngày	Buổi/người	1,5
	b) Trực ban đêm	Đêm/người	3,0

Điều 8. Chế độ giảm định mức giờ giảng

1. Giảm trừ định mức giờ giảng cho giảng viên kiêm nhiệm các công tác quản lý, công tác Đảng, đoàn thể:

STT	Chức vụ, công tác kiêm nhiệm	Tỷ lệ % giảm định mức giờ giảng
I.	Công tác quản lý	
1.	Trưởng khoa, Phó trưởng khoa	
	a) Khoa có 40 giảng viên trở lên hoặc 800 người học trở lên	
	- Trưởng khoa	30
	- Phó Trưởng khoa	25
	b) Khoa có dưới 40 giảng viên hoặc dưới 800 người học	
	- Trưởng khoa	25
	- Phó Trưởng khoa	20
2.	Trưởng bộ môn thuộc khoa	20
3.	Phó Trưởng bộ môn thuộc khoa	15
4.	Phụ trách phòng thí nghiệm (không có nhân viên phòng TN)	15/phòng
5.	Tổ trưởng chuyên môn của Trung tâm NNTH	10
II.	Công tác Đảng, Đoàn thể	
1.	Đoàn TNCS HCM, Hội Sinh viên cấp trường	
	a) Đoàn trường có từ 5.000 đến dưới 10.000 đoàn viên thanh niên	
	- Bí thư Đoàn trường	60
	- Phó Bí thư Đoàn trường, Chủ tịch Hội Sinh viên trường	50
	- Phó Chủ tịch Hội Sinh viên trường	40
	b) Đoàn trường có dưới 5.000 đoàn viên thanh niên	
	- Bí thư Đoàn trường	50
	- Phó Bí thư Đoàn trường, Chủ tịch Hội Sinh viên trường	40
	- Phó Chủ tịch Hội Sinh viên trường	30
	c) Liên chi đoàn khoa có từ 1.000 đoàn viên thanh niên trở lên	
	Bí thư Liên chi đoàn khoa	40
2.	Cán bộ Công đoàn không chuyên trách	
	a) Chủ tịch Công đoàn trường, Phó Chủ tịch CĐ trường	Giảm 44 giờ chuẩn
	b) Ủy viên BCH Công đoàn trường, Chủ tịch Công đoàn bộ phận, Phó Chủ tịch Công đoàn bộ phận	Giảm 22 giờ chuẩn
3.	Công tác Đảng, đoàn thể khác	
	a) Bí thư Đảng ủy	30
	b) Phó Bí thư Đảng ủy, Thư ký Hội đồng trường	20
	c) Ủy viên Thường vụ Đảng ủy, Trưởng ban TTND, Trưởng ban nữ công, Chủ tịch Hội Cựu chiến binh, Bí thư chi bộ	15
	d) Phó Bí thư chi bộ	10

2. Giảng viên kiêm nhiệm nhiều chức vụ thì áp dụng giảm định mức giờ giảng cao nhất trong số các chức vụ kiêm nhiệm quy định tại khoản 1 Điều 8 Quy định này.

3. Chế độ giảm định mức giờ giảng đối với các giảng viên khác:

b) Giảng viên được cử đi học tập, bồi dưỡng, đào tạo sau đại học ở trong nước theo quyết định của cấp có thẩm quyền (*tính trong thời gian học tập theo quyết định*):

STT	Trình độ đào tạo	Tỷ lệ % giảm định mức giờ giảng
1.	Tiến sĩ	50 (<i>được tính 3 năm học</i>)
2.	Thạc sĩ	30 (<i>được tính 2 năm học</i>)
3.	Học tập, bồi dưỡng	8 giờ chuẩn/tuần (<i>số tuần học tập, bồi dưỡng = tổng số ngày học trong năm</i>)

STT	Trình độ đào tạo	Tỷ lệ % giảm định mức giờ giảng
		<i>học theo lịch học của cơ sở đào tạo, bồi dưỡng/5)</i>

(Không áp dụng với giảng viên đi học trong nước theo các chương trình/đề án/dự án, học văn bằng hai, học ở nước ngoài).

Điều 9. Quy định về học tập, bồi dưỡng, NCKH; thực tế cơ sở

1. Quỹ thời gian để thực hiện các nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng, nghiên cứu khoa học; thực tế cơ sở được quy định tại khoản 2 Điều 5 Quy định này.

2. Học tập, bồi dưỡng

a) Các loại hình bồi dưỡng

- *Bồi dưỡng chuẩn hóa*: nhằm nâng cao trình độ để đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và những nội dung khác theo quy định tại Điều 3 Quy định này.

- *Bồi dưỡng nâng cao*: nhằm nâng cao về trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề, nghiệp vụ sư phạm, ngoại ngữ, tin học, tiến bộ khoa học, công nghệ và những nội dung khác nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển của nghề nghiệp.

b) Hình thức, phương thức tổ chức học tập, bồi dưỡng: theo quy định của cơ sở đào tạo, bồi dưỡng.

3. Nghiên cứu khoa học

Triển khai nhiệm vụ cụ thể về nghiên cứu khoa học của giảng viên thực hiện theo Quy định hoạt động khoa học và công nghệ hiện hành của Trường.

4. Giảng viên sử dụng không hết thời gian để học tập, bồi dưỡng chuẩn hóa, bồi dưỡng nâng cao, nghiên cứu khoa học quy định tại khoản 2 Điều 5 của Quy định này thì thời gian còn lại được quy đổi để tính thêm vào định mức giờ giảng.

5. Thực tế cơ sở

a) Thực tế cơ sở là loại hình bồi dưỡng để cập nhật kiến thức, công nghệ, phương pháp tổ chức quản lý và rèn luyện kỹ năng thực tiễn, hoạt động kinh doanh và dịch vụ.

b) Đầu mỗi năm học, các Khoa, tổ bộ môn xây dựng kế hoạch đi thực tế cơ sở của đơn vị mình trình Hiệu trưởng phê duyệt (qua PDTQLKH) trước khi thực hiện.

c) Giảng viên sử dụng không hết thời gian thực tế cơ sở quy định tại khoản 2 Điều 5 Quy định này, tuy không tính thêm vào định mức giờ giảng của giảng viên nhưng đây là một trong những căn cứ để nhà trường xem xét khi đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học, xếp loại thi đua và giải quyết các chế độ liên quan.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Triển khai thực hiện

1. Các đơn vị, giảng viên trong toàn trường chịu trách nhiệm tổ chức, triển khai thực hiện chế độ làm việc theo Quy định này.

2. Trong từng năm học, giảng viên phải hoàn thành nhiệm vụ giảng dạy; học tập, bồi dưỡng, nghiên cứu khoa học; thực tế cơ sở và nhiệm vụ khác theo quy định.

3. Giảng viên được hưởng chế độ vượt định mức giờ giảng của năm học vào cuối tháng 07 hằng năm (sau khi đã hoàn thành nhiệm vụ năm học đó) khi có số giờ giảng dạy vượt định mức và đã hoàn thành nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng, nghiên cứu khoa học; thực tế cơ sở và nhiệm vụ khác theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Quy định này.

4. Trong quá trình áp dụng Quy định này, nếu có vấn đề vướng mắc nảy sinh, các đơn vị phản ánh, đề xuất với nhà trường (qua PDTQLKH) để xem xét giải quyết hoặc bổ sung, điều chỉnh.

HIỆU TRƯỞNG

(đã ký)

Hồ Văn Thành